

TỔNG C.TY VẬN TẢI THUYẾT PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
TỪ 01/01/2018 ĐẾN 31/12/2018

Nơi nhận :

Ngày nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2018

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		396 090 694 996	255 734 774 409
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		255 537 972 082	101 076 822 258
1. Tiền	111	V.01	13 537 972 082	8 076 822 258
2. Các khoản tương đương tiền	112		242 000 000 000	93 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53 531 981 624	49 733 283 314
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		49 704 738 768	38 972 608 497
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		741 786 564	7 269 214 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	3 733 456 292	3 491 460 817
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(648 000 000)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		84 818 292 193	73 978 254 774
1. Hàng tồn kho	141	V.04	92 181 724 458	81 341 687 039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 363 432 265)	(7 363 432 265)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 202 449 097	30 946 414 063
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 396 254 067	778 965 689
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		806 195 030	30 167 448 374
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1 105 950 711 590	1 298 760 569 997
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		231 081 758	1 722 609 802
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		231 341 561	231 341 561
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	38 281 581 025	39 773 109 069

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(38 281 840 828)	(38 281 840 828)
II. Tài sản cố định	220		759 289 522 597	930 122 853 203
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	759 289 522 597	930 122 853 203
- Nguyên giá	222		2 502 610 424 287	2 501 792 544 272
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 743 320 901 690)	(1 571 669 691 069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		399 877 920	399 877 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(399 877 920)	(399 877 920)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	81 239 760 750	85 018 354 274
- Nguyên giá	231		113 357 805 704	113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(32 118 044 954)	(28 339 451 430)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		155 343 087 925	152 440 845 289
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			2 393 855 199
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		155 343 087 925	150 046 990 090
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		107 982 069 550	128 327 577 983
1. Đầu tư vào công ty con	251		83 500 000 000	83 500 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68 000 000 000	68 000 000 000
3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		60 587 790 000	61 454 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(104 105 720 450)	(84 626 422 017)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 865 189 010	1 128 329 446
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 865 189 010	1 128 329 446
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 502 041 406 586	1 554 495 344 406
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		392 921 812 671	464 623 524 180
I. Nợ ngắn hạn	310		119 242 784 573	182 380 896 082
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		29 820 243 273	20 071 832 323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		625 000 000	217 700 000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4 310 523 046	10 539 405 757
4. Phải trả người lao động	314		13 547 152 019	16 076 340 771
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 907 113 647	3 035 015 395
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		151 603 169	95 818 866
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	10 522 702 714	7 136 231 765
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		42 650 875 000	112 793 500 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		15 707 571 705	12 415 051 205
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		273 679 028 098	282 242 628 098
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		165 277 000	165 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19a		
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 437 751 098	2 392 601 098
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	189 956 000 000	260 964 750 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		81 120 000 000	18 720 000 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 109 119 593 915	1 089 871 820 226
I. Vốn chủ sở hữu	410		1 109 119 593 915	1 089 871 820 226
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	684 709 410 000	684 709 410 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23 773 475 216)	(23 773 475 216)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		134 254 555 208	115 006 781 519
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49 663 826 698	115 006 781 519
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		84 590 728 510	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 502 041 406 586	1 554 495 344 406

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 23. tháng 01. năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Phạm Thị Thu Hương






TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiến



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018


Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	153 636 140 905	157 778 636 027	636 522 842 799	581 538 877 064
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		153 636 140 905	157 778 636 027	636 522 842 799	581 538 877 064
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	111 009 024 366	98 905 419 049	452 806 832 695	420 347 634 360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		42 627 116 539	58 873 216 978	183 716 010 104	161 191 242 704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2 962 083 367	1 297 808 355	9 639 589 257	12 977 321 428
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	10 930 248 160	9 577 428 333	46 211 639 088	31 102 239 732
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5 309 358 087	7 338 012 000	24 664 604 694	28 877 486 741
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12 738 030 387	11 698 493 609	41 481 735 440	37 520 927 909
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		21 920 921 359	38 895 103 391	105 662 224 833	105 545 396 491
11. Thu nhập khác	31		10 400 000	19 566 747	253 344 100	47 836 987
12. Chi phí khác	32		28 491 782	47 688 572	171 088 429	459 897 737
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(18 091 782)	(28 121 825)	82 255 671	(412 060 750)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21 902 829 577	38 866 981 566	105 744 480 504	105 133 335 741
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4 386 804 272	7 784 207 307	21 153 751 994	19 233 796 690
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17 516 025 305	31 082 774 259	84 590 728 510	85 899 539 051
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày in: 23/01/2019. Giờ in: 11:33:53

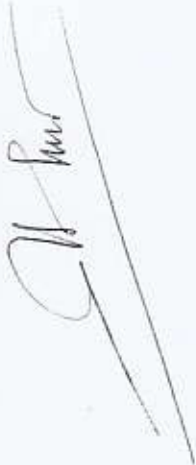
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Phan Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV, Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	105,744,480,504	105,133,335,741
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	175,429,804,145	172,322,930,540
- Các khoản dự phòng	03	82,527,298,433	10,708,285,392
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	265,071,656	-218,775,263
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-9,382,172,460	-12,316,111,847
- Chi phí Lãi vay	06	24,664,604,694	28,877,486,741
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	379,249,086,972	304,507,151,304
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	56,103,425,580	-23,054,355,860
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-8,446,182,220	11,865,714,172
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, th	11	-19,035,027,564	-6,597,308,110
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-1,354,147,942	450,529,998
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	
- Tiền Lãi vay đã trả	14	-25,723,798,567	-29,396,214,181
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-25,615,817,428	-13,996,999,551
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-9,207,479,500	-6,845,549,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08-	20	345,970,059,331	236,932,968,272
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	-6,113,977,850	-2,050,248,369
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	22	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị k	24	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	866,210,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,453,978,397	5,903,552,121
Tiền thu từ sáp nhập công ty con			4,143,249,387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,206,210,547	7,996,553,139
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
		0	

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	-23,773,475,216
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	40,497,335,788
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-142,305,850,000	-139,913,044,628
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-52,359,639,120	-54,776,752,800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-194,665,489,120	-177,965,936,856
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	154,510,780,758	66,963,584,555
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	101,076,822,258	34,113,248,170
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-49,630,934	-10,467
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	255,537,972,082	101,076,822,258

Lập, Ngày... 23... tháng... 01... năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]
Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0203001919**, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 08 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : **0200113152**.

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp tại ngày 30/09/2018	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	349.232.320.000	349.232.320.000	51,0
Các cổ đông khác	335.477.090.000	335.477.090.000	48,7
Cộng	684.709.410.000	684.709.410.000	99,7

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex kể từ ngày 13/06/2013 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Điện thoại: (0225) 3730011

Fax : (0225) 3730012

E-mail : vipco.hp@vnn.vn

Website : www.vipco.com.vn

Mã số thuế: 0200113152

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ ,thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuế hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an – Hải phòng	100%	100%
Trường CĐ nghề Duyên Hải	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an – Hải phòng	70%	70%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Tầng 7 Toà nhà Central Tower số 43 Quang Trung , Hải phòng.	45,10%	45,10%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định hiện hành.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

7. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

9. Chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong năm 2018, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghịệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	121.426.426
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	10.179.597.401
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	8.415.795.422
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	22.019.710.968
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	7.835.343.710
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	315.942.800
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	29.058.784.525
II. Bán hàng		
Doanh thu cước vận chuyển cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Dthu cung cấp cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	549.744.659.053
Dthu cung cấp nhiên liệu cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	
Dthu cung cấp dịch vụ Cty CP vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	366.733.915
1. Các khoản phải thu		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Công ty cổ phần bảo hiểm PJICO Hải Phòng	Công ty trong ngành	
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	1.406.000.000
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	5.018.313.486
2. Các khoản phải trả		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
TCty hoá dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	2.442.093.500
Cty TNHH ITV TMDV Vitaco	Công ty trong ngành	
TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	1.725.398.071
Cty TNHH Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	8.186.651.735
Cty CP vận tải xăng dầu KV3	Công ty trong ngành	21.343.860
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	260.837.707
Cty TNHH ĐT PTS HP	Công ty trong ngành	1.517.844.405
Cty cổ phần tin học viễn thông petrolimex	Công ty trong ngành	33.112.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Giải trình kết quả kinh doanh năm 2018 so với năm 2017

Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2018 giảm 1.308.810.541 đồng tương ứng 1.5% so với năm 2017 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ năm 2018 tăng 54.983.965.735 đồng so với năm 2017. Trong đó : doanh thu bán hàng tăng 16.131.132.982 là do bán nhiên liệu tồn trên tàu khi bàn giao cho thuê định hạn, doanh thu cung cấp dịch vụ tăng 17.667.494.479 đồng vì trong năm đội tàu hoạt động khai thác ổn định có tàu đạt ngày tàu tốt 100%, đơn giá cước các tàu tăng so với năm 2017 dẫn đến lợi nhuận hoạt động vận tải tăng 19.177.694.083 đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2018 giảm 3.337.732.171 đồng là do đầu năm 2017 Công ty có khoản thu lợi nhuận từ Công ty con, đến cuối năm 2017 sáp nhập Công ty con Bất động sản thành chi nhánh phụ thuộc, năm 2018 Công ty có nguồn gửi tiết kiệm cao hơn so với năm 2017. Chi phí tài chính tăng lên 15.109.399.356 đồng. Số lỗ đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết tăng 20.295.413.630 đồng do Công ty LDLK hoạt động khai thác tàu không hiệu quả.

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	13 537 972 082	8 076 822 258
- Tiền mặt		56 361 944	227 572 360
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		13 481 610 138	7 849 249 898
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		454 087 790 000	305 954 000 000
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		454 087 790 000	305 954 000 000
b1) Ngắn hạn	V.02	242 000 000 000	93 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		242 000 000 000	93 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		212 087 790 000	212 954 000 000
- Đầu tư vào công ty con		83 500 000 000	83 500 000 000
- Dự phòng		23 035 299 269	23 318 204 466
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		68 000 000 000	68 000 000 000
- Dự phòng		23 146 631 181	2 851 217 551
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	61 454 000 000
- Dự phòng		57 923 790 000	58 457 000 000
03. Phải thu của khách hàng		49 704 738 768	38 972 608 497
a) Phải thu của khách hàng		49 704 738 768	38 972 608 497
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		47 907 060 515	36 680 143 571
- Các khoản phải thu khách hàng khác		1 797 678 253	2 292 464 926
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác	V.03	42 015 037 317	43 264 569 886
a) Ngắn hạn		3 733 456 292	3 491 460 817
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		86 265 356	
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 750 563 392	1 385 623 958
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		1 896 627 544	2 105 836 859
- Dự phòng			
b) Dài hạn	V.07	38 281 581 025	39 773 109 069
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Kỳ cược, kỳ quỹ		181 081 758	1 672 609 802
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		38 100 499 267	38 100 499 267
- Dự phòng		38 281 840 828	38 281 840 828
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		181 341 561	181 341 561
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		181 341 561	181 341 561
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	92 181 724 458	81 341 687 039
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		51 391 512 047	47 764 200 091
- Công cụ, dụng cụ		841 772 754	744 866 557
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		30 011 812 783	29 756 998 070
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		9 936 626 874	3 075 622 321
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng		7 363 432 265	7 363 432 265
08. Tài sản dở dang dài hạn		155 343 087 925	152 440 845 289
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			2 393 855 199
b) Xây dựng cơ bản dở dang		155 343 087 925	150 046 990 090
- Mua sắm		15 939 831 361	11 715 351 361
- XDCB		139 403 256 564	138 331 638 729
- Sửa chữa			
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		3 261 443 077	1 907 295 135
a) Ngắn hạn		1 396 254 067	778 965 689
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		1 396 254 067	778 965 689
b) Dài hạn	V.14	1 865 189 010	1 128 329 446
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		1 865 189 010	1 128 329 446
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính	V.21	232 606 875 000	373 758 250 000
a) Vay ngắn hạn		42 650 875 000	112 793 500 000
b) Vay dài hạn		189 956 000 000	260 964 750 000
15. Phải trả người bán		29 820 243 273	20 071 832 323
a) Các khoản phải trả người bán		29 820 243 273	20 071 832 323
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		15 637 578 562	5 638 210 195
- Phải trả các đối tượng khác		14 182 664 711	14 433 622 128
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		1 907 113 647	3 035 015 395
a) Ngắn hạn	V.17	1 907 113 647	3 035 015 395
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		1 907 113 647	3 035 015 395
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		12 960 453 812	9 528 832 863
a) Ngắn hạn	V.18	10 522 702 714	7 136 231 765
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		973 961 970	729 066 656
- Bảo hiểm xã hội			557 799 066
- Bảo hiểm y tế			69 294 600
- Bảo hiểm thất nghiệp			21 545 355
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2 100 150 000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		7 448 590 744	5 758 526 088
b) Dài hạn		2 437 751 098	2 392 601 098
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2 437 751 098	2 392 601 098
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện		151 603 169	95 818 866
a) Ngắn hạn		151 603 169	95 818 866
- Doanh thu nhận trước		151 603 169	95 818 866
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn	V.19a		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		81 120 000 000	18 720 000 000
a) Ngắn hạn		81 120 000 000	18 720 000 000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác	V.19	81 120 000 000	18 720 000 000
b) Dài hạn			
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		338 871	353
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		338 871	353
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tàng giã tại san co định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	368 383 402	13 142 926 262	2 486 655 485 508	1 625 749 100		2 501 792 544 272
Số tăng trong năm	13	848 334 560					848 334 560
- Mua sắm mới	131						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	848 334 560					848 334 560
- Tặng khác	135						
Số giảm trong năm	14				30 454 545		30 454 545
- Chuyển sang BDS đầu tư	141				30 454 545		30 454 545
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối năm	15	1 216 717 962	13 142 926 262	2 486 655 485 508	1 595 294 555		2 502 610 424 287
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	368 383 402	9 918 139 903	1 559 866 455 849	1 516 711 915		1 571 669 691 069
Số tăng trong năm	18	79 531 365	1 481 139 957	170 092 149 372	28 844 472		171 681 665 166
- Khấu hao trong năm	181	79 531 365	1 481 139 957	170 092 149 372	28 844 472		171 681 665 166
- Tặng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19				30 454 545		30 454 545
- Chuyển sang BDS đầu tư	191				30 454 545		30 454 545
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	447 914 767	11 399 279 860	1 729 958 605 221	1 515 101 842		1 743 320 901 690
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	768 803 195	3 224 786 359	926 789 029 659	109 037 185		930 122 853 203
- Tại ngày cuối kỳ	23	768 803 195	1 743 646 402	756 696 880 287	80 192 713		759 289 522 597

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối năm	15				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- Tặng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối năm	20				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22						
- Tại ngày cuối năm	23						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1	113 357 805 704							113 357 805 704
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704							113 357 805 704
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
Giá trị hao mòn lũy kế	2	28 339 451 430	3 778 593 524						32 118 044 954
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	28 339 451 430	3 778 593 524						32 118 044 954
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
Giá trị còn lại của BĐSĐT	3	85 018 354 274				3 778 593 524			81 239 760 750
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	85 018 354 274				3 778 593 524			81 239 760 750
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 089 871 820 226	86 361 614 387			67 113 840 698			1 109 119 593 915
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722							7 571 969 722
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-23 773 475 216							-23 773 475 216
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		1 770 885 877			1 770 885 877			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	115 006 781 519	84 590 728 510			65 342 954 821			134 254 555 208
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	115 006 781 519				65 342 954 821			49 663 826 698
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		84 590 728 510						84 590 728 510
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sáp xép doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh			Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8	
I. Thuế (10=11+...+20)	10	30 167 448 374	10 539 405 757	73 344 450 614	96 476 821 247	806 195 030	4 310 523 046	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		1 562 421 504	43 547 357 530	41 558 979 360	806 195 030	380 238 364	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	30 144 182 384		38 739 630	30 182 922 014			
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13							
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	23 265 990		28 349 406	51 615 396			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		8 065 817 428	25 615 817 428	21 153 751 994		3 603 751 994	
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		911 166 825	2 664 385 022	2 079 750 885		326 532 688	
7. Thuế tài nguyên	17							
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			1 074 917 000	1 074 917 000			
9. Các loại thuế khác	19			374 884 598	374 884 598			
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30							
1. Các khoản phụ thu	31							
2. Các khoản phí, lệ phí	32							
3. Các khoản khác	33							
Cộng	40	30 167 448 374	10 539 405 757	73 344 450 614	96 476 821 247	806 195 030	4 310 523 046	

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con		83 500 000 000						83 500 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị	666 000	61 454 000 000					666 000	60 587 790 000
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	61 454 000 000					666 000	60 587 790 000
a. Đầu tư cổ phiếu								
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Cty CP An Phú		55 000 000 000						55 000 000 000
- Cty TNHH MTV VPCO Hạ Long		7 500 000 000						7 500 000 000
- Cty TNHH Thuyền viên VPCO		21 000 000 000						21 000 000 000
- Trưởng CĐĐ đảng nghề huyện Hải		68 000 000 000						68 000 000 000
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	4 230 000 000					6 800 000	3 363 790 000
- Góp vốn Vietfrach		56 160 000 000						56 160 000 000
- Cty CP An Phú	652 000						652 000	

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	636 522 842 799	581 538 877 064
a) Doanh thu		636 522 842 799	581 538 877 064
- Doanh thu bán hàng		24 643 351 023	6 096 620 746
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		611 879 491 776	575 442 256 318
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	452 806 832 695	420 347 634 360
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		17 121 346 124	2 932 651 583
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		435 685 486 571	417 414 982 777
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	9 639 589 257	12 977 321 428
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		9 158 303 679	2 900 040 875
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		223 868 781	9 430 616 427
- Lãi chênh lệch tỷ giá		257 416 797	646 664 126
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	46 211 639 088	31 102 239 732
- Lãi tiền vay		24 664 604 694	28 877 486 741
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		2 067 735 961	236 467 599
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		19 479 298 433	1 988 285 392
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		253 344 100	47 836 987
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			500 000
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		253 344 100	47 336 987
07. Chi phí khác		171 088 429	459 897 737
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		76 379 528	250 374 483
- Các khoản khác		94 708 901	209 523 254
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		41 481 735 440	37 520 927 909
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		41 481 735 440	37 520 927 909
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác		41 481 735 440	37 520 927 909
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		481 577 318 967	456 097 096 070
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		40 888 385 496	19 445 726 432
- Chi phí nhân công		85 450 177 886	79 128 297 540
- Chi phí khấu hao TSCĐ		175 460 258 690	172 322 930 540
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		167 739 516 657	173 557 917 722
- Chi phí khác bằng tiền		12 038 980 238	11 642 223 836
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	21 153 751 994	19 233 796 690
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		21 153 751 994	19 233 796 690
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	12	326 390 456 759
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	326 390 456 759
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	13	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	14	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

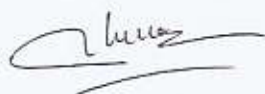
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2017
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	26.36	16.45
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	73.57	83.55
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	26.10	29.89
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	72.83	70.11
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%		
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.01	1.40
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.65	1.00
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	16.61	18.08
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	13.21	14.77
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	6.99	6.76
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	5.59	5.53
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	%	7.57	12.55

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Tổng Giám đốc




Vũ Đình Hiền

